

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm thi THPT năm 2023 - DYD

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01;D01;D14;D15	17	
2	7310401	Tâm lý học	A00;B00;C00;D01	17	
3	7310608	Đông phương học	A01;C00;D01;D15	17	
4	7320108	Quan hệ công chúng	A00;A01;C00;D01	17	
5	7340101	Quản trị kinh doanh	A00;A01;C00;D01	17	
6	7380107	Luật kinh tế	A00;C00;C20;D01	17	
7	7420201	Công nghệ sinh học	A00;A01;B00;D01	17	
8	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A01;D01;K01	17	
9	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;D01;C01	17	
10	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00;B00;C08;D07	17	
11	7580101	Kiến trúc	A01;C01;H01;V00	18	
12	7580108	Thiết kế nội thất	A01;C01;H01;V00	18	
13	7720201	Dược học	A00;A01;B00;D07	21	
14	7720301	Điều dưỡng	A01;B00;D01;D08	19	
15	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00;C00;D01;D15	17	

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm học bạ năm 2023 - DYD

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01;D01;D14;D15	18	Điểm TB của 3 học kỳ (ĐTB HK1 lớp 11 + ĐTB HK2 lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01;D01;D14;D15	18	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển
3	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01;D01;D14;D15	6	ĐTB năm lớp 12
4	7310401	Tâm lý học	A00;B00;C00;D01	18	Điểm TB của 3 học kỳ (ĐTB HK1 lớp 11 + ĐTB HK2 lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)
5	7310401	Tâm lý học	A00;B00;C00;D01	18	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển
6	7310401	Tâm lý học	A00;B00;C00;D01	6	ĐTB năm lớp 12
7	7310608	Đông phương học	A01;C00;D01;D15	18	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển
8	7310608	Đông phương học	A01;C00;D01;D15	6	ĐTB năm lớp 12
9	7310608	Đông phương học	A01;C00;D01;D15	18	Điểm TB của 3 học kỳ (ĐTB HK1 lớp 11 + ĐTB HK2 lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)
10	7320108	Quan hệ công chúng	A00;A01;C00;D01	18	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển
11	7320108	Quan hệ công chúng	A00;A01;C00;D01	6	ĐTB năm lớp 12
12	7320108	Quan hệ công chúng	A00;A01;C00;D01	18	Điểm TB của 3 học kỳ (ĐTB HK1 lớp 11 + ĐTB HK2 lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)
13	7340101	Quản trị kinh doanh	A00;A01;C00;D01	18	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển
14	7340101	Quản trị kinh doanh	A00;A01;C00;D01	6	ĐTB năm lớp 12

15	7340101	Quản trị kinh doanh	A00;A01;C00;D01	18	Điểm TB của 3 học kỳ (ĐTB HK1 lớp 11 + ĐTB HK2 lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)
16	7380107	Luật kinh tế	A00;C00;C20;D01	18	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển
17	7380107	Luật kinh tế	A00;C00;C20;D01	6	ĐTB năm lớp 12
18	7380107	Luật kinh tế	A00;C00;C20;D01	18	Điểm TB của 3 học kỳ (ĐTB HK1 lớp 11 + ĐTB HK2 lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)
19	7420201	Công nghệ sinh học	A00;A01;B00;D01	18	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển
20	7420201	Công nghệ sinh học	A00;A01;B00;D01	6	ĐTB năm lớp 12
21	7420201	Công nghệ sinh học	A00;A01;B00;D01	18	Điểm TB của 3 học kỳ (ĐTB HK1 lớp 11 + ĐTB HK2 lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)
22	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A01;D01;K01	18	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển
23	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A01;D01;K01	6	ĐTB năm lớp 12
24	7480201	Công nghệ thông tin	A00;A01;D01;K01	18	Điểm TB của 3 học kỳ (ĐTB HK1 lớp 11 + ĐTB HK2 lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)
25	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;D01;C01	18	Điểm TB của 3 học kỳ (ĐTB HK1 lớp 11 + ĐTB HK2 lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)
26	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;D01;C01	18	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển
27	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00;A01;D01;C01	6	ĐTB năm lớp 12
28	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00;B00;C08;D07	18	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển
29	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00;B00;C08;D07	6	ĐTB năm lớp 12
30	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00;B00;C08;D07	18	Điểm TB của 3 học kỳ (ĐTB HK1 lớp 11 + ĐTB HK2 lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)
31	7580101	Kiến trúc	H01;V00	12	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển
32	7580101	Kiến trúc	A01;C01	18	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển
33	7580101	Kiến trúc	A01;C01;H01;V00	6	ĐTB năm lớp 12
34	7580101	Kiến trúc	A01;C01;H01;V00	18	Điểm TB của 3 học kỳ (ĐTB HK1 lớp 11 + ĐTB HK2 lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)
35	7580108	Thiết kế nội thất	A01;C01;H01;V00	18	Điểm TB của 3 học kỳ (ĐTB HK1 lớp 11 + ĐTB HK2 lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)

36	7580108	Thiết kế nội thất	A01;C01	18	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển
37	7580108	Thiết kế nội thất	H01;V00	12	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển
38	7580108	Thiết kế nội thất	A01;C01;H01;V00	6	ĐTB năm lớp 12
39	7720201	Dược học	A00;A01;B00;D07	18	Điểm TB của 3 học kỳ (ĐTB HK1 lớp 11 + ĐTB HK2 lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)
40	7720201	Dược học	A00;A01;B00;D07	6	ĐTB năm lớp 12
41	7720201	Dược học	A00;A01;B00;D07	18	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển
42	7720301	Điều dưỡng	A01;B00;D01;D08	6	ĐTB năm lớp 12
43	7720301	Điều dưỡng	A01;B00;D01;D08	18	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển
44	7720301	Điều dưỡng	A01;B00;D01;D08	18	Điểm TB của 3 học kỳ (ĐTB HK1 lớp 11 + ĐTB HK2 lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)
45	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00;C00;D01;D15	6	ĐTB năm lớp 12
46	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00;C00;D01;D15	18	Điểm TB của 3 học kỳ (ĐTB HK1 lớp 11 + ĐTB HK2 lớp 11 + ĐTB HK1 lớp 12)
47	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00;C00;D01;D15	18	ĐTB của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm ĐGNL HCM năm 2023 - DYD

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7220201	Ngôn ngữ Anh		15	
2	7310401	Tâm lý học		15	
3	7310608	Đông phương học		15	
4	7320108	Quan hệ công chúng		15	
5	7340101	Quản trị kinh doanh		15	
6	7380107	Luật kinh tế		15	
7	7420201	Công nghệ sinh học		15	
8	7480201	Công nghệ thông tin		15	
9	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		15	
10	7540101	Công nghệ thực phẩm		15	
11	7580101	Kiến trúc		15	
12	7580108	Thiết kế nội thất		15	
13	7720201	Dược học		20	
14	7720301	Điều dưỡng		18	
15	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		15	